

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ĐỘNG TỪ NGỮ VI CẦU KHIẾN  
TRONG CA DAO NGƯỜI VIỆT**

THE DIRECTIVE SPEECH ACT VERBS IN VIETNAMESE FOLK POETRY

NGUYỄN THỊ HÀI

(NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

**Abstract:** This paper mentions the realization and analysis of the directive speech act verbs in Vietnamese folk poetry. Through research and analysis, the writer refers to 11 directive speech act verbs in the Vietnamese folk poetry. These verbs were analyzed in many aspects: communication, impose, availability, topic and expression.

**Key words:** directive; speech act verb; Vietnamese folk poetry.

**1. Mở đầu**

Câu cầu khiến được *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* giải thích: “Câu cầu khiến còn gọi là câu mệnh lệnh, câu biểu đạt yêu cầu, khuyên bảo, sai bảo, xin xỏ, thúc giục hành động. Khi nói có ngữ điệu mệnh lệnh (thường nhấn mạnh vào các từ ngữ mang nội dung lệnh). Khi viết ngữ điệu mệnh lệnh có thể được biểu hiện bằng dấu chấm than đặt ở cuối câu. [9, 38-39].

Diệp Quang Ban quan niệm: “Câu mệnh lệnh (còn gọi là câu cầu khiến) được dùng để bày tỏ ý muốn nhờ hay bắt buộc người nghe thực hiện điều được nêu lên trong câu, và có những dấu hiệu hình thức nhất định” [2, 235].

Khi nói đến câu cầu khiến là nói đến loại câu được xác lập khi phân loại câu theo mục đích nói, là khái niệm thuộc về ngữ pháp học chưa gắn câu với thực tế giao tiếp. Còn hành vi cầu khiến là một khái niệm thuộc về ngữ dụng học, gắn với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Khi giao tiếp để đạt mục đích giao tiếp, người nói tùy vào đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp để sử dụng phát ngôn cho phù hợp. Người nói dùng câu cầu khiến trực tiếp hay dùng câu cầu khiến gián tiếp để thể hiện hành vi cầu khiến trực tiếp hoặc gián tiếp.

Hành vi cầu khiến trực tiếp được phân thành hai loại: hành vi cầu khiến tường minh

và hành vi cầu khiến nguyên cấp. Hành vi cầu khiến tường minh được biểu đạt bằng các biểu thức chứa động từ ngữ vi (ĐTNV) có ý nghĩa cầu khiến. Hành vi cầu khiến nguyên cấp được biểu đạt bằng các biểu thức chứa nhóm phụ từ tình thái cầu khiến, nhóm động từ tình thái cầu khiến, nhóm tiểu từ tình thái cầu khiến hoặc ngữ điệu cầu khiến.

Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến các ĐTNV có ý nghĩa cầu khiến ở hành vi cầu khiến tường minh trong ca dao người Việt. ĐTNV là những động từ mà khi phát âm chúng ra là người nói thực hiện luôn cái hành vi ở lời do chúng biểu thị [3, 97]. Các ĐTNV cầu khiến khác nhau có khả năng hoạt động trong biểu thức câu khác nhau. Yếu tố quan trọng hàng đầu của các ĐTNV với vai trò phương tiện tình thái cầu khiến là nội hàm phải có những nét nghĩa cầu khiến. Tức là phải chứa đựng ý muốn, nguyện vọng, yêu cầu của người nói về một hành động, sự thay đổi mà người nghe sẽ thực hiện. Nội dung cầu khiến bao giờ cũng thể hiện sự áp đặt ý định của người nói cho người nghe. Tùy vào từng hành vi ngôn ngữ mà nghĩa áp đặt của các động từ khác nhau. Vị thế giao tiếp của các đối tượng tham gia giao tiếp giữ vai trò quan trọng trong việc sử dụng ĐTNV cầu khiến.

Một số tác giả ở ta đã nghiên cứu khá sâu về các ĐTNV cầu khiến như Trần Kim Phụng, Đào Thanh Lan, Chu Thị Thủy An, Vũ Thị Ngọc Hoa,... Theo Trần Kim Phụng, trong tiếng Việt có 20 ĐTNV có ý nghĩa cầu khiến: *bảo, bắt, bắt buộc, buộc, can, cầu, cấm, cho, cho phép, chúc, đề nghị, khuyên, lay, mời, nhờ, ra lệnh, van, xin, xin phép, yêu cầu* [9, 34]. Theo Đào Thanh Lan trong tiếng Việt có 15 ĐTNV cầu khiến: *ra lệnh, cấm, cho, cho phép, yêu cầu, đề nghị, khuyên, nhờ, mời, cầu, chúc, xin, xin phép, van, lay* [6, 389]. Chu Thị Thủy An quan niệm trong tiếng Việt có 13 ĐTNV cầu khiến: *ra lệnh, yêu cầu, cấm, đề nghị, cho, cho phép, khuyên, mời, nhờ, xin, xin phép, van, lay* [1, 34]. Theo Vũ Ngọc Hoa, trong văn bản hành chính có 12 ĐTNV cầu khiến: *đề nghị, kiến nghị, mời, xin, nghiêm cấm, cấm, ra lệnh, chỉ thị, yêu cầu, đề nghị, cho, cho phép* [4, 59].

Vận dụng những quan điểm của các tác giả đi trước vào nghiên cứu ca dao người Việt, chúng tôi thấy ở vị trí Vck có 11 ĐTNV có ý nghĩa cầu khiến. Đó là *bảo, biểu, cho, khuyên, mời, nhờ, cậy, mượn, xin, van, lay* trong đó có động từ *biểu, bảo* cùng chỉ hành vi khuyên bảo; *cậy, mượn, nhờ* cùng chỉ hành vi nhờ vả/ nhờ cậy. Trong số các động từ này có động từ có thể tham gia nhiều biểu thức câu như *xin, bảo, cho, ...*, nhưng có những động từ chỉ tham gia ở một dạng biểu thức câu như *nhờ, cậy, ...*. Sau đây chúng tôi xin trình bày về các ĐTNV cầu khiến được sắp xếp theo tính áp đặt giảm dần.

## 2. Động từ ngữ vi cầu khiến trong ca dao người Việt

### 2.1. Bảo

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *bảo* có ba nghĩa nhưng chỉ nghĩa thứ (2) và (3) mới liên quan đến sắc thái cầu khiến. (1) nói điều gì với người dưới hoặc ngang hàng, (2) nói để làm theo, sai khiến bắt phải làm nghe theo, làm theo, (3) dạy dỗ, khuyên nhủ [9, 38].

Trong ca dao người Việt, động từ *bảo* có 17 bài với nghĩa là nói để người khác nghe theo,

làm theo (4 bài) và khuyên nhủ, dạy dỗ (13 bài).

(1) *Con gái lớn ơi mẹ **bảo** đây này: / “Học buôn học bán cho tày người ta/ Xin con đừng học thói chua ngoa/ Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười...”* (174, 1366).

Với nghĩa nói để người khác nghe theo, làm theo, vị thế giao tiếp của chủ thể cầu khiến và chủ thể tiếp nhận thường là ngang bằng, thể hiện quan hệ gần gũi, thân mật. Đó là những lời cầu khiến của *anh/em* (nam/nữ) ở ngôi thứ nhất số ít trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Còn với nghĩa khuyên nhủ, dạy dỗ, vị thế giao tiếp của chủ thể cầu khiến thường là cao hơn hoặc ngang bằng vị thế chủ thể tiếp nhận. *Bảo* thường xuất hiện trong quan hệ gia đình xã hội và quan hệ tình yêu đôi lứa. Trong quan hệ gia đình xã hội, chủ thể cầu khiến ở đây thường là cha mẹ khuyên nhủ, dạy dỗ con cái, chị khuyên nhủ em. Còn trong quan hệ tình yêu đôi lứa thì chủ thể cầu khiến thường là nam hoặc nữ khuyên nhủ bạn tình.

Khả năng hoạt động trong biểu thức câu của động từ *bảo* khá đa dạng. Nó xuất hiện trong biểu thức dạng đầy đủ (DĐĐ) và biểu thức dạng thiếu khuyết (DTK).

DĐĐ: (2) *Em đi anh **bảo** em rằng*  
 $C_1 \quad V_{ck} \quad C_2 \quad V_{(p)}$

*Sơn Ba, Đông Trại em đừng có qua.*  
 (58, 1028)

DTK: (3) *Tình ơi, tình **bảo** đây này*  
 $C_1 \quad V_{ck} \quad V_{(p)}$

*Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi.*  
 (1166, 2283)

(trong đó  $C_1$ : chủ thể cầu khiến (danh từ/ đại từ) ở ngôi thứ nhất,  $C_2$ : tiếp thể cầu khiến (danh từ/ đại từ) ở ngôi thứ hai,  $V_{ck}$ : ĐTNV có ý nghĩa cầu khiến được dùng ở thời hiện tại,  $V_{(p)}$ : nội dung cầu khiến, vị từ có hoặc không có thành phần phụ).

### 2.2. Biểu

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *biểu* là phương ngữ, cũng có nghĩa là *bảo* [9, 66]. Người Nam Bộ khi sai khiến, khuyên bảo người khác

thường không sử dụng động từ *bảo* mà thường sử dụng *biểu*.

Trong ca dao người Việt, động từ *biểu* có 11 bài được dùng với nghĩa nói để người khác nghe theo, làm theo. *Biểu* thường xuất hiện trong quan hệ về tình yêu đôi lứa.

(4) *Trời làm xa cảnh nhưt phương/ Biểu em đừng trao lượ, trao gương làm gì.* (274,1647)

Chủ thể cầu khiến của vị ngữ *biểu* thường là các chàng trai hoặc cô gái ở ngôi thứ nhất số ít. Quan hệ của họ là quan hệ gần gũi, thân mật vì thế mà vị thế giao tiếp của chủ thể cầu khiến và tiếp thể cầu khiến ngang bằng. Tính áp đặt của *biểu* ở mức trung bình. Khi thực hiện hành vi khuyên bảo, người nghe có quyền thực hiện hay không thực hiện theo ý muốn của người nói. Khả năng hoạt động trong biểu thức câu của động từ *biểu* hạn chế hơn động từ *bảo*. Nó cũng tồn tại ở 2 ĐDD và DTK.

ĐDD: (5) *Em biểu anh đừng có lên*  
 $C_1 \quad V_{ck} \quad C_2 \quad V_{(p)}$   
*xuống đêm hôm*

*Thế gian đàm tiếu, tiếng đồn tội em.* (258,833)

DTK: (6) *Biểu em về lập miếu thờ vua*  
 $V_{ck} \quad C_2 \quad V_{(p)}$

*Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha.* (356,1660)

### 2.3. Cho

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *cho* có nhiều nghĩa nhưng trong đó có nghĩa là làm cho người khác có được vật gì hoặc điều kiện gì [9,165]. Trong ca dao người Việt gồm 51 bài chứa ĐTNV *cho*. Hành vi cầu khiến có vị từ *cho*, vị thế giao tiếp của người nói và người nghe là ngang bằng hoặc thấp hơn. Tính áp đặt của hành vi cầu khiến có động từ *cho* giảm nhẹ. Người nghe có quyền thực hiện hay từ chối nội dung cầu khiến. *Cho* thường xuất hiện trong các quan hệ tình yêu đôi lứa, quan hệ gia đình xã hội, quan hệ lao động và sản xuất.

(7) *Của chua ai thấy chẳng thèm/ Em cho chị mượn chồng em vài ngày.* (1909,729)

Về khả năng hoạt động trong câu, *cho* có thể hoạt động trong dạng biểu thức đầy đủ và biểu thức thiếu khuyết:

ĐDD: (8) *Anh cho em ghé lưng vào*  
 $C_1 \quad V_{ck} \quad C_2 \quad V_{(p)}$

*Phòng khi có khách em chào đỡ anh.*

(302,844)

DTK: (9) *Bao giờ cà tốt cà xanh*

*Anh cho một quả để dành phơi khô.*

$C_1 \quad V_{ck} \quad V_{(p)}$

(158,240)

Trong các ví dụ trên, ví dụ (9) là hành vi ngôn hành cầu khiến có giá trị *cho*, còn ví dụ (8) là hành vi cầu khiến bình thường với hành vi ngôn ngữ xin (tỏ ý muốn người khác cho cái gì hoặc cho phép làm điều gì). Mặc dù trong biểu thức đều sử dụng *cho*. Nhưng ở ví dụ (9) chủ ngữ cầu khiến ở ngôi thứ nhất. Các ví dụ (8) chủ ngữ cầu khiến ở ngôi thứ hai. Trong giao tiếp, khi muốn xin ta có thể dùng một câu cầu khiến bình thường có vị ngữ là *cho* với chủ thể ngôi thứ hai thay vì dùng câu ngôn hành cầu khiến có Đ<sub>ck</sub> là *xin*.

So sánh:

a) Em cho chị mượn chồng em vài ngày.

a') Chị xin em cho chị mượn chồng em vài ngày.

b) Anh cho em ghé lưng vào.

b') Em xin anh cho em ghé lưng vào.

Trong ca dao người Việt, hành vi cầu khiến chứa vị từ *cho* có 51 bài chỉ có 3 bài là hành vi ngôn ngữ có giá trị *cho*, còn lại 48 bài là hành vi ngôn ngữ xin sử dụng với động từ *cho*. Bởi *xin* là hành vi thỉnh cầu người khác đồng ý điều gì cho mình. Khi *xin*, người nói thường nhún nhường, hạ thấp vị thế giao tiếp của mình còn *cho* luôn được sử dụng trong mọi hoàn cảnh giao tiếp vị thế của người nói có thể thấp hơn, cao hơn hoặc ngang bằng. Các ví dụ a, b người nói đã dùng câu cầu khiến bình thường có *cho* làm vị ngữ để xin là đã tính lược phần đầu câu nói "*chị xin.....*", "*em xin.....*" để lại phần bổ ngữ chỉ nội dung cầu khiến.

### 2.4. Khuyên

Theo *Từ điển tiếng Việt* giải thích *khuyên* là nói với thái độ ân cần cho người khác biết điều mình cho là người đó nên làm [9,516]. Nghĩa của động từ *khuyên* có sắc thái thương lượng. Người nghe vẫn có quyền phản hồi những thông tin về việc nghe hay không nghe lời khuyên. Ở hành vi khuyên bảo này, tính áp đặt, sự bắt buộc giảm nhẹ. Có nghĩa là người nghe có quyền từ chối thực hiện ý muốn của người nói.

(10) **Khuyên** anh cớ bạc thì chừa/ Rượu chè trai gái say sưa mặc lòng. (289,1314)

Trong ca dao người Việt, ở hành vi cầu khiến có sử dụng động từ *khuyên* vị thế giao tiếp của người nói so với vị thế giao tiếp của người nghe là cao hơn hoặc ngang bằng. *Khuyên* thường dùng trong quan hệ gia đình xã hội, quan hệ tình yêu đôi lứa. Trong quan hệ gia đình xã hội thường là cha mẹ khuyên bảo con, vợ/ chồng khuyên bảo nhau, thầy khuyên bảo trò,... còn trong quan hệ tình yêu đôi lứa thì nam hoặc nữ khuyên nhủ bạn tình.

Khả năng hoạt động trong biểu thức câu của động từ *khuyên* khá đa dạng. Có khả năng tham gia vào biểu thức ĐDD và biểu thức DTK.

ĐDD: (11) Thiếp **khuyên** chàng hết đứng  
C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub>  
lại ngồi

Quần hồng nhỏ giọt mồ hôi ướt đầm.  
(1834,2432)

DTK: (12) Áo trắng em khâu chỉ tơ

**Khuyên** chàng đi học thiếp chờ ba năm  
V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub> (706,193)

## 2.5. Mời

*Từ điển tiếng Việt* giải thích *mời* là tỏ ý mong muốn, yêu cầu người khác làm việc gì một cách lịch sự, trân trọng [9,645]. Khi được mời, người nghe được hưởng lợi, người nói thường hạ thấp mình một chút, nhún nhường để tỏ ra lịch sự. Tính áp đặt của mời thấp vì khi được mời người nghe có thể nhận lời hoặc từ chối lời mời của người nói. Vị thế giao tiếp của người nói và người nghe ngang bằng nhau

thường là nam và nữ trong quan hệ về tình yêu đôi lứa.

(13) *Trầu xanh, cau trắng, chay vàng/Coi trầu bít bạc thiếp mời chàng ăn chung.*  
(1619,2380)

Trong ca dao người Việt, hành vi mời có sử dụng động từ *mời* có 42 bài. Khả năng hoạt động của động từ *mời* trong biểu thức câu khá đa dạng. Chúng hoạt động trong cả biểu thức ĐDD và DTK.

ĐDD: (14) Ba thứ rau em nấu ba mùi  
Em đơm năm bát, em **mời** chàng ăn.  
C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub> (491,157)

DTK: (15) *Bạn đến mời bạn vô nhà*  
V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub>

Chè tàu xin rót, rượu trà xin dâng.  
(118, 232)

## 2.6. Nhờ

*Nhờ*, theo *Từ điển tiếng Việt*, có 4 nghĩa nhưng chỉ có một nghĩa liên quan đến cầu khiến: Yêu cầu người khác làm giúp cho việc gì [9,724].

Trong ca dao người Việt, hành vi nhờ và sử dụng ĐTNV *nhờ* với ý yêu cầu người khác giúp việc gì. Chủ thể cầu khiến thường là nam/nữ ở ngôi thứ nhất số ít trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Người nghe trong hành vi này có quyền từ chối lời cầu khiến của người nói. Vị thế giao tiếp của người nói và vị thế giao tiếp của người nghe ngang bằng nhau.

Động từ *nhờ* chỉ hoạt động trong cấu trúc câu ở DTK:

(16) *Tình cớ bắt gặp người đây*  
*Mượn cắt cái áo, nhờ may cái quần*  
V<sub>ck</sub> V<sub>(p)</sub> (109,2063)

## 2.7. Cậy

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *cậy* có nghĩa là nhờ làm giúp việc gì, nhờ giúp đỡ [9,129]. Như vậy, *cậy* cũng có nghĩa là nhờ. Trong ca dao người Việt, *cậy* chỉ có duy nhất 1 bài xuất hiện trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Vị thế giao tiếp của người nói và vị thế của người nghe là ngang bằng nhau. Chủ thể lời cầu khiến là chàng trai ở ngôi thứ nhất số ít.

(17) Anh **cậy** em coi sóc trăm đường/ Để anh buôn bán trảy trương thông hành/ Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh/ Để anh buôn bán thông hành đường xa. (630,1717)

Trong bài ca dao trên **cậy** là sự nhờ vả của chàng trai với cô gái nhưng đích cuối cùng chàng trai hướng đến là mong cô gái chấp nhận lời cầu hôn của mình. Vì vậy tính áp đặt của hành vi **cậy** nhờ này thấp, người nghe có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận lời **cậy** nhờ.

Xét về khả năng hoạt động trong biểu thức câu, động từ **cậy** được sử dụng trong câu trúc DĐĐ.

Anh **cậy** em coi sóc trăm đường.

C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub>

## 2.8. Mượn

Theo Từ điển tiếng Việt, **mượn** có 5 nghĩa nhưng chỉ có nghĩa thứ 2 mang nghĩa cầu khiến: nhờ làm giúp việc gì [9,653]. Giống như **cậy**, **mượn** cũng có nghĩa là nhờ.

(18) Tay cầm cái kéo **cậy** kim/ Vai mang hàng lụa đi tìm thợ may/ Tìm anh bảy tám hôm nay/ **Mượn** cắt cái áo, **mượn** may cái quần. (11,2064)

**Cậy** xuất hiện trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Xét về lợi ích thì người nói là người hưởng lợi. Vị thế giao tiếp của người nói so với vị thế của người nghe ngang nhau. Người nói ở đây là cô gái muốn **mượn** chàng trai may áo quần cho mình nhưng đích cuối cùng cô gái hướng đến là lời cầu hôn, mong chàng chấp nhận lời cầu hôn của cô gái. Tính áp đặt của hành vi nhờ vả này thấp, người nghe có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận lời nhờ vả của người nói.

Khả năng tham gia biểu thức câu của hành vi nhờ vả có chứa động từ **mượn** không đa dạng, chỉ có duy nhất một DTK.

**Mượn** cắt cái áo, nhờ may cái quần.

V<sub>ck</sub> V<sub>(p)</sub>

## 2.9. Xin

Theo Từ điển tiếng Việt, **xin** có nghĩa liên quan đến cầu khiến: Ngỏ ý với người nào đó, mong người ấy cho mình cái gì hoặc đồng ý cho mình làm điều gì [9,1151].

Trong ca dao người Việt, động từ **xin** được sử dụng nhiều nhất 255 bài đa số dùng trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Vị thế giao tiếp của người nói so với người nghe thường là ngang bằng rất ít trường hợp vị thế giao tiếp thấp hơn. Tính áp đặt của hành vi cầu khiến có động từ **xin** rất thấp. Khi người nói sử dụng ĐTNV **xin** là người nói thực hiện luôn hành vi **xin**.

Khả năng hoạt động trong biểu thức câu của động từ **xin** cũng cao nhất. Nó cũng có khả năng tham gia nhiều dạng biểu thức câu nhất: cả DĐĐ cả DTK.

DĐĐ: (19) Phận đàn bà như hoa nở một thì

Thiếp **xin** anh chàng nghĩ lại thiếp tôi

C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub> (3,207)

thì đợi ơn.

DTK: (20) Chàng về để thiếp sao đành

Thiếp **xin** khóa cửa, buồng mình thiếp

C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> V<sub>(p)</sub> (60,63)

theo.

## 2.10. Van

**Van**, theo Từ điển tiếng Việt, là nói khẩn khoản, tha thiết, nhún nhường để cầu xin sự đồng ý, đồng tình [9,1096]. **Van** là hành vi ngôn ngữ mà người nói hạ thấp thể diện của mình để khẩn khoản cầu xin sự đồng ý của người nghe. Cũng giống như hành vi **lạy**, tính áp đặt trong hành vi **van** rất thấp. Vị thế giao tiếp của người nói so với người nghe thường ngang bằng hoặc thấp hơn. Nếu không thấp hơn thì cũng hạ thấp thể diện của mình. Chủ thể cầu khiến là người phụ nữ ở ngôi thứ nhất số ít trong quan hệ tình yêu đôi lứa. Xét về khả năng hoạt động trong biểu thức câu, hành vi **van** **lạy** có thể tham gia vào biểu thức DĐĐ.

(21) Thuyền than lại đậu bến than

Gặp cô yếm thắm, ôm quàng ngang lưng

- Thôi thôi, tôi **van** cậu rằng đừng

C<sub>1</sub> V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub>

Tôi **lạy** cậu rằng đừng

Tuổi tôi còn bé, chưa từng nguyệt hoa

Tôi về gọi chị tôi ra

Chị tôi đã lớn, nguyệt hoa đã từng.

(760,2209)

### 2.11. Lạy

*Từ điển tiếng Việt* giải thích *lạy* có nghĩa là từ dùng trước từ chỉ người đối thoại khi mở đầu lời nói, để tỏ thái độ cung kính hoặc ý cầu xin khẩn thiết [9,548]. Trong ca dao người Việt có 19 bài ca dao sử dụng động từ *lạy*. Trong giao tiếp, khi lạy van, người nói thường hạ thấp thể diện của mình để cầu xin người khác. Chính vì thế tính áp đặt trong hành vi lạy van rất thấp. Chủ thể cầu khiến ở ngôi thứ nhất số ít thường là nam/ nữ trong quan hệ tình yêu đôi lứa, con trong quan hệ gia đình xã hội. Vị thế giao tiếp của người nói thấp hơn hoặc ngang bằng so với vị thế của người nghe. Động từ *lạy* có khả năng hoạt động trong biểu thức ĐĐĐ và dạng câu trúc thiếu khuyết.

DTK: (22) *Con công tổ họ trên rừng*

*Mẹ ơi lạy mẹ xin đừng bỏ con.*

V<sub>ck</sub> C<sub>2</sub> V<sub>(p)</sub> (1514,650)

### 3. Kết luận

Trong ca dao của người Việt, các hành vi cầu khiến không sử dụng các ĐTNV có tính áp đặt cao như: *ra lệnh, đề nghị, cấm, yêu cầu* mà thường sử dụng ĐTNV có tính áp đặt trung bình và thấp như: *bảo, cho, khuyên, mời, nhờ, xin, van, lạy,...* Bởi đặc trưng của ca dao rất ưa lối nói nhẹ nhàng, tế nhị, lịch sự nên không dùng các động từ có tính áp đặt cao.

Có 11 ĐTNV có ý nghĩa cầu khiến xuất hiện ở vị trí V<sub>ck</sub> gồm *bảo, biểu, cho, khuyên, mời, nhờ, cậy, mượn, xin, lạy, van* trong đó có *bảo, biểu* cùng chỉ hành vi khuyên bảo; *mời, rước* cùng thể hiện hành vi mời mọc; *nhờ, cậy, mượn* cùng thể hiện hành vi nhờ vả/ nhờ cậy. Các ĐTNV này chủ yếu xuất hiện trong quan hệ gia đình xã hội, quan hệ tình yêu đôi lứa và quan hệ lao động và sản xuất.

Vị thế giao tiếp của người nói và người nghe khi sử dụng ĐTNV trên cũng khác nhau. Trong ca dao người Việt, ở hành vi cầu khiến chứa ĐTNV *biểu, bảo, khuyên*, vị thế giao tiếp của người nói cao hơn vị thế giao tiếp của người nghe. Ở hành vi cầu khiến có chứa

ĐTNV *cho, xin, lạy, van* thì vị thế giao tiếp của người nói và vị thế giao tiếp của người nghe là thấp hơn. Trong các hành vi cầu khiến còn lại, vị thế giao tiếp của người nói và vị thế giao tiếp của người nghe là ngang bằng.

Các ĐTNV này khác nhau về sắc thái ngữ nghĩa, về tính áp đặt, tính lợi ích,... nên khả năng hoạt động trong biểu thức câu của các ĐTNV cũng khác nhau. Có những ĐTNV tham gia vào nhiều biểu thức như *xin, bảo, cho, mời, khuyên* nhưng cũng có những ĐTNV chỉ tham gia vào một biểu thức như *nhờ, cậy, mượn*.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Thị Thủy An (2002), *Câu cầu khiến tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn.
2. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (2010), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, NXB Giáo dục.
4. Vũ Ngọc Hoa (2010), *Động từ ngôn hành trong văn bản hành chính*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.
5. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (chủ biên) (2001), *Kho tàng ca dao người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin.
6. Đào Thanh Lan (2010), *Ngữ pháp - ngữ nghĩa của lời cầu khiến tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
7. Đào Thanh Lan (2005), *Vai trò của hai động từ mong, muốn trong việc biểu thị ý nghĩa cầu khiến ở tiếng Việt*, Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI.
8. Hoàng Phê - chủ biên (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng- Trung tâm từ điển học.
9. Trần Kim Phụng (2000), *Khảo sát phương tiện từ vựng (động từ) biểu thị ý nghĩa cầu khiến trong câu tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

(Ban biên tập nhận bài ngày 04-06-2014)